

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦ THỪA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2022/DS-ST
Ngày 30-9-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng
góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦ THỪA - TỈNH LONG AN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Ngọc Châu

2/ Ông Lê Hữu Phước

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Nhàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 133/2022/TLST-DS, ngày 22/7/2022. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2022/QĐXXST-DS, ngày 31/8/2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị Bích N**, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ô 1 1/18 khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà **Lê Thị Bạch T**, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ô 1 1/10A khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đào Văn B, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ô 1 1/10A khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. (chồng bà T)

3.2. Ông Huỳnh Đình T, sinh năm 1971. Địa chỉ: Ô 1 1/18 khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. (chồng bà N)

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Hà Thị T, sinh năm 1939. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

4.2. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Khu phố 11, thị trấn T, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

4.3. Bà Ngô Thị B, sinh năm 1960. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

(Bà N, ông T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà T, ông B vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2022 và lời trình bày của nguyên đơn bà Đỗ Thị Bích N trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Bà có làm chủ 02 dây hội hoa hồng 1.500.000 đồng, cụ thể:

Dây hội 1: Khai ngày 15/3/2018 âm lịch, hội 3.000.000 đồng, gồm 29 phần, bà T tham gia 02 phần, trong phiếu hội đứng thứ tự số (1) và (2), tên “chị 10 T”. Hội gom ngày 18 âm lịch hàng tháng. Bà T đã hót hội hết 2 phần:

Hót lần 1 kỳ thứ 2 ngày 15/4/2018 âm lịch số tiền 69.140.000 đồng (bà T có ký tên nhận tiền hội). Sau khi hót hội, bà T đóng hội chết đầy đủ đến hết tháng 15/01/2020 thì ngưng không đóng hội nữa.

Hót lần 2 kỳ thứ 13 ngày 15/3/2019 âm lịch số tiền 75.520.000 đồng (bà T có ký tên nhận tiền hội). Sau khi hót hội, bà T đóng hội chết đầy đủ đến hết ngày 15/01/2020 thì không đóng hội nữa.

Hội mãn ngày 15/6/2020 âm lịch. Do năm 2020 có nhuận 2 tháng 4 nên bà T nợ 6 kỳ hội chết của cả 2 phần hội đã hót là: (3.000.000 đồng x 2 phần x 6 tháng = 36.000.000 đồng). Bà đã đóng thay cho bà T là 36.000.000 đồng của dây hội ngày 15/3/2018 âm lịch.

Dây hội 2: Khai ngày 10/01/2019 âm lịch, hội 3.000.000 đồng, gồm 28 phần, bà T tham gia 02 phần, trong phiếu hội đứng thứ tự số (17) và (18), tên “chị 10 T”. Hội gom ngày 13 âm lịch hàng tháng. Bà T đã hót hội 01 phần, cụ thể:

Hót hội kỳ 14 là ngày 10/02/2020 âm lịch số tiền 67.080.000 đồng (bà T có ký tên nhận tiền hội). Sau khi hót hội, bà T không có đóng hội chết và phần hội sống còn lại của dây hội này.

Do đó, kỳ hội thứ 15 là ngày 10/3/2020 âm lịch bà đã đóng thay cho bà T là: (1 phần hội chết 3.000.000 đồng + 1 phần hội sống 2.690.000 đồng = 5.690.000 đồng).

Đến kỳ hội thứ 16 là ngày 10/4/2020 âm lịch (tháng 4 trước - do năm 2020 nhuận 2 tháng 4), bà không có tiền hội để đóng thay cho bà T nên đã hót phần hội sống còn lại của bà T để đóng cho các hội viên khác và trừ vào khoản tiền nợ hội.

Bà bỏ phiếu 320.000 đồng và hốt hụi cho bà T được 72.660.000 đồng. Bà đã trừ tiền nợ hụi đóng thay của kỳ hụi thứ 15 ngày 15/3/2020 là (72.660.000 đồng – 5.690.000 đồng = 66.970.000 đồng).

Từ kỳ hụi thứ 17 ngày 15/4/2020 (tháng 4 sau) đến mãn hụi ngày 10/3/2021 âm lịch bà T phải đóng 12 kỳ hụi chết = (12 kỳ x 3.000.000 đồng x 2 phần = 72.000.000 đồng). Bà đã tự cần trừ cho bà T số tiền hụi như sau: (72.000.000 đồng - 66.970.000 đồng = 5.030.000 đồng). Như vậy, bà T nợ tiền hụi chết của dây hụi ngày 10/01/2019 âm lịch là 5.030.000 đồng.

Tổng cộng bà T nợ 2 dây hụi là (dây 1 nợ 36.000.000 đồng + dây 2 nợ 5.030.000 đồng = 41.030.000 đồng).

Khi hốt hụi, bà T nói dùng số tiền hụi để trang trải chi phí cuộc sống gia đình. Khi bà đi gom hụi cũng có gặp ông B, ông B cũng biết việc bà T chơi hụi, nên bà yêu cầu ông Đào Văn B có nghĩa vụ liên đới cùng bà Lê Thị Bạch T trả nợ hụi cho bà số tiền 41.030.000 đồng và lãi suất tính từ ngày khởi kiện 16/6/2022 cho đến khi xét xử sơ thẩm với lãi suất theo quy định pháp luật là 0.83%/tháng.

Theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2022 bà yêu cầu bà T, ông B liên đới trả 49.740.000 đồng tiền nợ hụi và lãi suất 0.83%/tháng là do tính nhầm. Nay bà xác định yêu cầu bà T, ông B trả cho bà số tiền 41.030.000 đồng tiền nợ hụi và lãi suất 0.83%/tháng.

* Bị đơn bà Lê Thị Bạch T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn B đã được Tòa án tổng đạt thông báo việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên hòa giải và kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ nhưng đều vắng mặt trong các buổi làm việc, không cung cấp bản tự khai hay có ý kiến phản hồi gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Đình T trình bày: Ông biết việc bà T có tham gia hụi do vợ ông làm chủ nhưng cụ thể hụi như thế nào ông không rõ. Hụi nay đã mãn, ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà N và xin vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Người làm chứng bà Hà Thị T, bà Ngô Thị B, ông Nguyễn Minh T đều xác nhận bà T có tham gia dây hụi khai ngày 15/3/2018 và ngày 10/01/2019 do bà N làm chủ hụi. Hai dây hụi này đã mãn. Bà T không đóng hụi chết, chủ hụi là bà N đã đóng thay. Dây hụi khai ngày 15/3/2018 bà T đã hốt hết 2 phần, còn dây hụi khai ngày 10/01/2019 bà T hốt 1 phần, phần còn lại bà N hốt thay để trừ vào các khoản tiền hụi bà T còn nợ nhưng cụ thể như thế nào các ông bà không rõ do hụi đã quá lâu.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận toàn bộ.

Tòa án tiến hành thụ lý vụ án, hòa giải nhưng không được do bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng góp hụi được quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự. Căn cứ nơi cư trú của bị đơn, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An được quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Lê Thị Bạch T và ông Đào Văn B vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để xét xử nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Ông Huỳnh Đình T có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án giải quyết vắng mặt những đương sự này theo quy định tại khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu đòi số tiền hụi bà N đóng thay cho bà T:

Bà Lê Thị Bạch T và ông Đào Văn B vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và Đơn khởi kiện của bà N, các phiếu hụi ngày 15/3/2018, ngày 10/01/2019 nhưng bà T không có ý kiến phản hồi gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Bích N. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn và người làm chứng xác định như sau:

Bà Lê Thị Bạch T có tham gia hai dây hụi do bà Đỗ Thị Bích N làm chủ:

- Dây hụi 1: Khai ngày 15/3/2018 âm lịch, hụi 3.000.000 đồng, gồm 29 phần, bà T đã hót hụi hết 2 phần. Hót lần 1 ngày 15/4/2018 âm lịch số tiền 69.140.000 đồng (bà T có ký tên nhận tiền hụi). Hót lần 2 ngày 15/3/2019 âm lịch

số tiền 75.520.000 đồng (bà T có ký tên nhận tiền hội). Sau khi hết hội, bà T đóng hội chết đầy đủ đến hết ngày 15/01/2020 thì không đóng hội nữa. Hội mãn ngày 15/6/2020 âm lịch. Do đó, bà T nợ 6 kỳ hội chết của cả 2 phần hội đã hết là: $(3.000.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng} \times 2 \text{ phần} = 36.000.000 \text{ đồng})$.

- Dây hội 2: Khai ngày 10/01/2019 âm lịch, hội 3.000.000 đồng, gồm 28 phần, bà T tham gia 02 phần. Bà T đã hết hội 01 phần kỳ 14 ngày 10/02/2020 âm lịch, số tiền 67.080.000 đồng (bà T có ký tên nhận tiền hội). Kỳ hội thứ 15 ngày 10/3/2020, bà T không đóng hội chết và phần hội sống còn lại nên bà N đã đóng thay cho bà T là: (hội chết 3.000.000 đồng + hội sống 2.690.000 đồng = 5.690.000 đồng).

Đến tháng 4/2020 âm lịch (tháng 4 trước - do là năm nhuận có 2 tháng 4/2020 âm lịch), không có tiền hội để đóng thay cho bà T nên bà N đã hết phần hội còn lại để đóng cho các hội viên khác. Ngày 10/4/2020 âm lịch, bà N đã hết hội thay cho bà T được 72.660.000 đồng. Bà N đã trừ tiền nợ hội đóng thay của kỳ 15 là $(72.660.000 \text{ đồng} - 5.690.000 \text{ đồng} = 66.970.000 \text{ đồng})$.

Từ tháng 4/2020 âm lịch (tháng 4 sau) đến mãn hội (ngày 10/4/2021) bà T phải đóng 12 kỳ hội chết. $(12 \text{ kỳ} \times 2 \text{ phần} \times 3.000.000 \text{ đồng} = 72.000.000 \text{ đồng})$. Bà N đã tự cân trừ cho bà T số tiền hội như sau: $(72.000.000 \text{ đồng} - 66.970.000 \text{ đồng} = 5.030.000 \text{ đồng})$. Như vậy, bà T nợ tiền hội chết của dây hội ngày 10/01/2019 âm lịch là 5.030.000 đồng.

Tổng nợ 2 dây hội là (dây 1 nợ 36.000.000 đồng + dây 2 nợ 5.030.000 đồng = đồng 41.030.000 đồng).

Hiện nay, các dây hội đã mãn nhưng bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện đã trả hết tiền hội mà bà N đã đóng thay là vi phạm nghĩa vụ của hội viên theo quy định tại Điều 16, 17 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 12/9/2019 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường nên bà N khởi kiện yêu cầu bà T trả tiền hội đã đóng thay 41.030.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Về lãi suất: Bà N yêu cầu bà T trả 41.030.000 đồng còn nợ và lãi suất từ ngày khởi kiện 16/6/2022 cho đến khi xét xử sơ thẩm 30/9/2022 với lãi suất theo quy định pháp luật là $0.83\%/\text{tháng} = (03 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 41.030.000 \text{ đồng} = 1.180.000 \text{ đồng})$ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Xét nghĩa vụ trả nợ hội:

Bà N cho rằng khi tham gia hội, bà T nói dùng số tiền hội để trang trải chi phí cuộc sống gia đình. Khi đi gom hội, bà có gặp ông B. Ông B cũng biết việc bà T chơi hội. Xét thấy, các dây hội của bà N diễn ra từ năm 2018, 2019 khi hôn nhân giữa bà T, ông B vẫn tồn tại. Ông B không có phản đối gì về việc bà N khởi kiện yêu cầu ông B phải có nghĩa vụ liên đới với bà T trả tiền hội nên căn cứ Điều 27

Luật Hôn nhân gia đình 2014, ông B và bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền hui cho bà N.

Từ các phân tích trên, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N như lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Bà T, ông B phải liên đới chịu 2.110.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26 và các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 16, 17 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 12/9/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Bích N đối với bà Lê Thị Bạch T, ông Đào Văn B về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui”.

Buộc bà Lê Thị Bạch T, ông Đào Văn B phải liên đới trả cho bà Đỗ Thị Bích N số tiền 42.210.000 đồng, trong đó bao gồm 41.030.000 đồng tiền hui và 1.180.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Bạch T, ông Đào Văn B phải liên đới chịu 2.110.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị Bích N không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị Bích N 1.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002576, ngày 22/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

3/ Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật Thi hành dân sự án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- CCTHADS huyện Thủ Thừa;
- VKSND huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Lê Thị Mỹ Phượng